| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN B-TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 105/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2024
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Long.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Tiến.

2. Bà Hà Thị Dung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 222/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Mỹ A, sinh năm 1987 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số B, ấp B, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Anh Dương Văn T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Cao Thị Mỹ A trình bày:*

Chị và anh T được mai mối rồi tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 29/5/2009. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau này hai bên phát sinh mâu thuẫn, không hòa thuận, không cùng tiếng nói chung, anh T thường xuyên uống rượu, mỗi lần uống rượu là vợ chồng cự cải rồi anh T đánh chị. Mâu thuẫn giữa anh chị đã xãy ra thời gian cách đây khoản 05 năm nhưng vì thương con nên vợ chồng hàn gắng lại hôn nhân. Đến năm 2022 thì mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể giải quyết được mâu thuẫn để hàn gắng tình cảm vợ chồng nên chị và anh T đã chính thức sống ly thân nhau. Chị về nhà cha mẹ ruột tại Thành phố Hồ Chí Minh sống cho đến nay, trong thời gian ly thân chị và anh T không giải quyết được mâu thuẫn hàn gắng tình cảm vợ chồng. Chị xác định không còn tình cảm với anh T và kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Dương Thị Mỹ T1, sinh ngày 08/02/2019 và Dương Minh T2, sinh năm 13/11/2009, hiện nay cháu T1 đang sống với chị còn cháu T2 thì sống với anh T. Chị yêu cầu nuôi cháu tên Dương Thị Mỹ T1, sinh ngày 08/02/2019, chị đồng ý giao cháu tên Dương Minh T2, sinh năm 13/11/2009 cho anh T nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Dương Văn T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị A, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.*

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Cao Thị Mỹ A đối với anh Dương Văn T. Về con chung: Giao cháu Dương Thị Mỹ T1, sinh ngày 08/02/2019 cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng; Giao cháu Dương Minh T2, sinh ngày 13/11/2009 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu T2. Chị A và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Cao Thị Mỹ A vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Dương Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị A, anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị Mỹ A và anh Dương Văn T được mai mối rồi tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 29/5/2009. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị A và anh T chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn hòa thuận, quan tâm chăm sóc nhau. Chị A cho rằng anh T thường xuyên uống rượu, mỗi lần uống rượu là vợ chồng cự cải rồi anh T đánh chị. Mâu thuẫn giữa anh chị đã xãy ra thời gian cách đây khoảng 05 năm nhưng vì thương con nên vợ chồng hàn gắng lại hôn nhân. Đến năm 2022 thì mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể giải quyết được mâu thuẫn nên chị A và anh T đã chính thức sống ly thân nhau. Chị A về nhà cha mẹ ruột tại Thành phố Hồ Chí Minh sống cho đến nay, trong thời gian ly thân chị A và anh T không giải quyết được mâu thuẫn hàn gắng tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắng tình cảm nhưng anh T vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắng tình cảm với chị A. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị A và anh T là trầm trọng,

không có khả năng hàn gắng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị A và anh T có 02 con chung là cháu Dương Thị Mỹ T1, sinh ngày 08/02/2019 và cháu Dương Minh T2, sinh ngày 13/11/2009. Cháu T1 đang do chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị A cũng có yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T1; Còn cháu T2 đang do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu T2 cũng có nguyện vọng sống chung với anh T, chị A cũng đồng ý giao cháu T2 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng. Để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của các con chung, đo đó giao cháu Dương Thị Mỹ T1, sinh ngày 08/02/2019 cho chị A được tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Dương Minh T2, sinh ngày 13/11/2009 cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng; chị A yêu cầu chị A và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Cao Thị Mỹ A có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Cao Thị Mỹ A đối với anh Dương Văn T.

2. Về con chung: Chị Cao Thị Mỹ A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Dương Thị Mỹ T1, sinh ngày 08/02/2019. Anh Dương Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng

con chung tên Dương Minh T2, sinh ngày 13/11/2009 (Cháu T2 có nguyện vọng sống chung với anh T). Chị A và anh T không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Dương Văn T, chị Cao Thị Mỹ A có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), chị Cao Thị Mỹ A có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001151 ngày 03/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị A đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Phạm Văn Long**